

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 1

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	001	Lê Mạnh	Cường	Nam	06/3/1993	24.1	MT									Bỏ thi
2	002	Lê Thị	Diệu	Nữ	15/4/1991	24.1	MT	50.00	68.00	87.50	92.00	91.50		358.50		
3	003	Trần Thị Ngọc	Dung	Nữ	14/4/1992	24.1	MT	70.00	80.00	50.00	100.00	77.50		277.50		
4	004	Nguyễn Hà	Giang	Nữ	20/12/1991	24.1	MT	72.00	48.00	81.00	88.00	84.00		334.00		
5	005	Lê Thị Thu	Hà	Nữ	20/4/1992	24.1	MT	74.00	76.00	68.00	96.00	81.00		313.00		
6	006	Mai Thục	Hiền	Nữ	08/02/1994	24.1	MT	84.00	72.00	80.50	96.00	92.50		349.50		
7	007	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	06/4/1992	24.1	MT		52.00					0.00		
8	008	Hoàng Thị Thu	Hồng	Nữ	26/12/1993	24.1	MT	76.00		37.50	76.00	6.00		157.00		
9	009	Phạm Ngọc	Huyền	Nữ	19/8/1990	24.1	MT	50.00	68.00	91.75	100.00	75.50		359.00		
10	010	Phạm Thị	Huyền	Nữ	29/8/1991	24.1	MT	21.00	52.00	15.00	100.00	16.00	20.00	166.00		
11	011	Vũ Thị Thanh	Huyền	Nữ	01/10/1991	24.1	MT	43.00	72.00	44.50	80.00	26.00	20.00	215.00		
12	012	Nguyễn Quốc	Khánh	Nam	18/5/1990	24.1	MT	38.00	44.00	50.00	84.00	71.50		255.50		
13	013	Nguyễn Giang	Lam	Nữ	26/11/1993	24.1	MT	39.00	72.00	62.00	96.00	64.00		284.00		
14	014	Nguyễn Thị Hoa	Lê	Nữ	13/8/1994	24.1	MT	37.00	56.00	51.00	92.00	33.00		227.00		
15	015	Nguyễn Thị Thu	Lê	Nữ	12/12/1992	24.1	MT	38.00	40.00	45.00	84.00	61.50		235.50		
16	016	Phạm Thị	Liên	Nữ	06/4/1994	24.1	MT	43.00	68.00	52.00	96.00	76.00	20.00	296.00		
17	017	Nguyễn Thị	Liễu	Nữ	20/10/1993	24.1	MT	51.00	68.00	92.00	100.00	74.50		358.50		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú	
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung					
18	018	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	24/7/1994	24.1	MT										Bỏ thi
19	019	Phan Thị Thùy	Linh	Nữ	05/4/1992	24.1	MT		52.00	34.00	72.00	0.00		140.00			
20	020	Nguyễn Thị Mỹ	Lương	Nữ	01/10/1991	24.1	MT	58.00	44.00	85.00	96.00	75.00		341.00			
21	021	Trần Nữ Mai	Ly	Nữ	15/5/1994	24.1	MT	92.00	68.00	67.00	100.00	63.00		297.00			
22	022	Nguyễn Thị Hoa	Minh	Nữ	01/7/1993	24.1	MT	56.00	72.00	62.00	84.00	20.00		228.00			
23	023	Nguyễn Thị	Mùng	Nữ	26/7/1992	24.1	MT										Bỏ thi
24	024	Phạm Thị	Mỹ	Nữ	20/8/1991	24.1	MT	26.00	48.00	62.00	80.00	10.00	20.00	234.00			
25	025	Hoàng Thị Ánh	Ngọc	Nữ	28/10/1993	24.1	MT	68.00	56.00	68.00	92.00	18.00		246.00			
26	026	Trương Thị Khánh	Nhàn	Nữ	18/4/1993	24.1	MT	74.00	52.00	82.00	88.00	78.00		330.00			
27	027	Hoàng Thị Lâm	Như	Nữ	28/3/1992	24.1	MT	88.00	72.00	65.00	92.00	45.00	20.00	287.00			
28	028	Hồ Thị Nhi	Ny	Nữ	01/01/1989	24.1	MT	46.00	68.00	71.00	96.00	20.00	20.00	278.00			
29	029	Phan Thị Hà	Phương	Nữ	22/12/1991	24.1	MT	36.00	68.00	87.00	100.00	35.00		309.00			
30	030	Trương Thị Hà	Phương	Nữ	03/3/1993	24.1	MT	42.00	72.00	60.00	80.00	11.00		211.00			
31	031	Dương Thị	Phượng	Nữ	21/5/1988	24.1	MT	68.00	68.00	85.00	96.00	86.00	20.00	372.00			
32	032	Võ Hồng	Quân	Nam	22/7/1991	24.1	MT		64.00		56.00	0.00		56.00			
33	033	Nguyễn Đức	Tâm	Nam	20/8/1991	24.1	MT		80.00		84.00	11.00		95.00			
34	034	Trương Thị Hoài	Thu	Nữ	02/3/1987	24.1	MT		52.00	4.00	96.00	82.00		186.00			
35	035	Trần Hữu Bảo	Toàn	Nam	07/8/1993	24.1	MT	72.00	56.00	49.50	96.00	62.00		257.00			
36	036	Ngô Mỹ	Trà	Nữ	10/10/1994	24.1	MT	74.00	76.00	66.00	96.00	49.00		277.00			
37	037	Nguyễn Lê Nam	Trang	Nữ	17/10/1993	24.1	MT										Bỏ thi
38	038	Phan Thị Thùy	Trang	Nữ	14/9/1990	24.1	MT	64.00	60.00	6.50	88.00	89.00		190.00			

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	039	Đào Minh	Tuấn	Nam	12/6/1986	24.1	MT									Bỏ thi
40	040	Lê Anh	Tuấn	Nam	23/11/1993	24.1	MT									Bỏ thi
41	041	Lê Hoàng Anh	Tuấn	Nam	28/10/1992	24.1	MT	50.00	76.00	83.00	92.00	87.50		345.50		
42	042	Ngô Anh	Tuấn	Nam	07/9/1990	24.1	MT		72.00	43.50	92.00	91.50		270.50		
43	043	Thái Anh	Tuấn	Nam	28/4/1992	24.1	MT	52.00	64.00	12.50	60.00	11.00	20.00	116.00		
44	044	Bùi Thị Hải	Yến	Nữ	20/3/1992	24.1	MT	51.00	56.00	14.50	92.00	86.50		207.50		
45	045	Nguyễn Thị Hải	Yến	Nữ	02/7/1993	24.1	MT	96.00	80.00	87.00	96.00	71.50		341.50		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng